

Dc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A Cụm TTCN Hai Bà Trưng – Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai – Hà Nội
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp trực tiếp)*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.*

HÀ NỘI - 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	3/31/2012	1/1/2012
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		418,007,545,916	421,119,332,834
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		2,008,910,970	15,796,998,271
111	1 Tiền	3	2,008,910,970	4,300,197,099
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	11,496,801,172
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		41,516,735,124	639,790,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		41,817,735,124	1,372,190,000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(301,000,000)	(732,400,000)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		73,430,739,256	97,485,547,941
131	1 Phải thu của khách hàng		56,317,481,075	74,921,841,854
132	2 Trả trước cho người bán		1,681,975,501	8,256,717,706
135	5 Các khoản phải thu khác		15,598,413,818	14,474,119,519
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(167,131,138)	(167,131,138)
140	IV Hàng tồn kho		289,559,911,659	293,410,851,908
141	1 Hàng tồn kho	5	293,740,788,573	306,343,424,615
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4,180,876,914)	(12,932,572,707)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		11,491,248,907	13,786,144,714
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		411,202,918	693,729,448
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5,677,296,464	5,070,205,786
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	6	-	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	7	5,402,749,525	8,022,209,480
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		150,314,494,985	152,882,866,923
220	II Tài sản cố định		136,120,810,809	138,449,022,958
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	93,789,695,558	76,364,902,935
222	- Nguyên giá		129,729,335,011	109,746,286,385
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35,939,639,453)	(33,381,383,450)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	9,168,563,636	9,169,188,651
228	- Nguyên giá		9,189,063,636	9,189,063,636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20,500,000)	(19,874,985)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	33,162,551,615	52,914,931,372
260	V Tài sản dài hạn khác		14,193,684,176	14,433,843,965
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	13,559,024,561	13,975,389,483
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		634,659,615	458,454,482
270	C TỔNG CỘNG TÀI SẢN		568,322,040,901	574,002,199,757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	3/31/2012	1/1/2012
300	A NỢ PHẢI TRẢ		254,598,175,013	259,711,883,401
310	I Nợ ngắn hạn		254,367,379,175	259,489,387,563
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	126,545,777,852	180,206,343,803
312	2 Phải trả người bán		110,732,420,630	58,892,699,682
313	3 Người mua trả tiền trước		452,194,881	351,377,303
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8,370,871,942	11,417,192,150
315	5 Phải trả người lao động		723,737,760	1,780,457,073
316	6 Chi phí phải trả	15	338,502,553	565,925,682
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1,870,396,419	751,514,732
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,333,477,138	5,523,877,138
330	II Nợ dài hạn		230,795,838	222,495,838
333	3 Phải trả dài hạn khác		198,170,306	189,870,306
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32,625,532	32,625,532
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		303,946,176,112	303,812,597,841
410	I Vốn chủ sở hữu	16	303,946,176,112	303,812,597,841
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		199,999,930,000	199,999,930,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		78,067,482,550	78,067,482,550
414	4 Cổ phiếu quỹ		(22,910,999,000)	(22,910,999,000)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(371,219,530)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		17,009,247,915	17,009,247,915
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		14,578,260,521	14,578,260,521
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17,202,254,126	17,439,895,385
439	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		9,777,689,776	10,477,718,515
440	C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		568,322,040,901	574,002,199,757

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	3/31/2012	1/1/2012
Ngoại tệ các loại			
- USD		2,606.16	312,638.68

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QI/2012	QI/2011
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	311,224,979,673	554,325,079,352
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		311,224,979,673	554,325,079,352
11	4 Giá vốn hàng bán	18	301,697,700,652	517,533,845,528
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,527,279,021	36,791,233,824
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	1,382,679,117	738,153,471
22	7 Chi phí tài chính	20	5,076,193,294	10,710,004,859
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,818,794,564	6,527,193,137
24	8 Chi phí bán hàng		722,852,848	901,648,544
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,662,399,899	2,724,483,005
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1,448,512,097	23,193,250,887
31	11 Thu nhập khác		24,564,838	95,988,341
32	12 Chi phí khác		543,562,792	1,277,637,759
40	13 Lợi nhuận khác		(518,997,954)	(1,181,649,418)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		929,514,143	22,011,601,469
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	4,181,334,334
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(176,205,133)	87,303,478
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,105,719,276	17,742,963,657
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(436,805,880)	174,774,282
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		1,542,525,156	17,568,189,375
70	19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2012

ĐVT: VNĐ

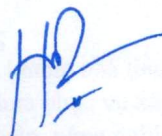
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QI/2012	QI/2011
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1			
		Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	268,135,298,170	504,685,489,388
02	2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(158,384,852,100)	(442,689,289,955)
03	3	Tiền chi trả cho người lao động	(3,136,487,813)	(2,588,120,590)
04	4	Tiền chi trả lãi vay	(1,342,821,113)	(10,628,610,126)
05	5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,632,248,296)	(1,274,524,884)
06	6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	36,221,461,127	11,386,261,676
07	7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(71,778,611,806)	(14,746,897,354)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	68,081,738,169	44,144,308,155
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2,213,118,824	(150,383,514)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10,644	100,000,000
	3	Chi tiền lãi cho vay, mua các CC của đơn vị khác	(15,498,700,000)	(3,380,000,000)
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3,380,000,000
25	5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	462,800,000	0
26	6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,157,490,000	
27	7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	538,287,827	157,254,786
30		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11,126,992,705)	106,871,272
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	0
32	2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1,978,204,000)
33	3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	46,457,404,182	84,140,999,232
34	4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(117,212,059,335)	(143,831,432,074)
35	5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	0
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(70,754,655,153)	(61,668,636,842)
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13,799,909,689)	(17,417,457,415)
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	15,796,998,271	26,789,383,956
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11,822,388	10,196,971
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2,008,910,970	9,382,123,512

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các công ty con tại thời điểm 31/03/2012, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 08 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	59,709,000	108,424,000
Tiền gửi ngân hàng	1,949,201,970	4,191,773,099
Tiền đang chuyển	-	11,496,801,172
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn)	-	-
Cộng	2,008,910,970	15,796,998,271

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	408,000,000	1,372,190,000
Đầu tư ngắn hạn khác	41,409,735,124	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(301,000,000)	(732,400,000)
Cộng	41,516,735,124	639,790,000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay vốn		-
Phải thu vốn cho vay không lãi	14,799,500,000	13,759,000,000
Phải thu khác	798,913,818	715,119,519
Cộng	15,598,413,818	14,474,119,519

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	
Nguyên liệu, vật liệu	137,124,051,590	132,498,164,335
Công cụ, dụng cụ	11,741,999	7,739,999
Thành phẩm	28,709,815,181	39,123,886,993
Hàng hoá	127,895,179,803	134,713,633,288
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,180,876,914)	(12,932,572,707)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	289,559,911,659	293,410,851,908

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1,669,277,445	1,555,807,325
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,849,588	
Các khoản thế chấp, kỹ quỹ, ký cược	3,731,622,492	6,466,402,155
	5,402,749,525	8,022,209,480

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	32,664,756,203	54,222,047,765	22,646,630,834	212,851,583	-	109,746,286,385
2. Số tăng trong kỳ	17,727,321,352	-	2,255,727,274	-	-	19,983,048,626
- Mua sắm mới	17,727,321,352	-	2,255,727,274	-	-	19,983,048,626
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	50,392,077,555	54,222,047,765	24,902,358,108	212,851,583	-	129,729,335,011
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	9,309,145,788	18,059,504,803	5,856,053,306	156,679,553	-	33,381,383,450
2. Số tăng trong kỳ	741,847,778	1,129,726,266	681,985,969	4,695,990	-	2,558,256,003
- Trích khấu hao	741,847,778	1,129,726,266	681,985,969	4,695,990	-	2,558,256,003
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10,050,993,566	19,189,231,069	6,538,039,275	161,375,543	-	35,939,639,453
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	23,355,610,415	36,162,542,962	16,790,577,528	56,172,030	-	76,364,902,935
2. Cuối kỳ	40,341,083,989	35,032,816,696	18,364,318,833	51,476,040	-	93,789,695,558

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	9,168,563,636	20,500,000	9,189,063,636
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,168,563,636	20,500,000	9,189,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	19,874,985	19,874,985
2. Số tăng trong kỳ	-	625,015	625,015
- Trích khấu hao	-	625,015	625,015
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	20,500,000	20,500,000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	9,168,563,636	625,015	9,169,188,651
2. Cuối kỳ	9,168,563,636	-	9,168,563,636

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14,886,600,907	32,706,960,317
- Công trình đến lừ	4,726,696,703	4,726,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai Cách - Hải Dương	200,000,000	200,000,000
- Nhà xưởng 5 - Hưng Yên		71,576,858
- Nhà trung bày sản phẩm - Hưng Yên		127,136,868
- Nhà 5 tầng	5,966,249,159	5,862,748,655
- Nhà 3 tầng	3,973,655,045	3,950,018,681
- Nhà xưởng 1 - Hải Phòng		6,347,349,673
- Nhà xưởng 2 - Hải Phòng		11,401,432,879
Mua sắm tài sản cố định	18,029,836,508	20,207,971,055
- Máy ép tấm nhựa bọc nhôm	4,770,778,536	4,777,123,232
- Máy ép tấm nhựa PC	5,157,800,046	5,155,591,379
- Máy ép tấm nhựa PC.S phẳng	7,909,252,065	7,880,302,439
- Chi phí lắp đặt 3 máy ép	132,005,861	139,226,731
- Máy cắt xà tôn	-	-
- Máy cắt xén tôn	-	-
- Máy xay hạt nhựa	60,000,000	
- Tài sản khác		2,255,727,274
Sửa chữa lớn tài sản cố định	246,114,200	-
- Chi phí sửa chữa khác	246,114,200	-
Cộng	33,162,551,615	52,914,931,372

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình (*)	1,794,740,353	1,811,132,278
Giá trị quyền thuê đất góp vốn	10,500,000,000	10,500,000,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	138,146,242	57,086,249
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	725,542,823	1,188,129,372
Chi phí trả trước dài hạn khác	400,595,143	419,041,584
Cộng	13,559,024,561	13,975,389,483

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	126,545,777,852	180,206,343,803
- Vay ngân hàng	122,172,524,711	178,934,699,851
- Vay cá nhân	4,373,253,141	1,271,643,952
Cộng	126,545,777,852	180,206,343,803

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,173,446,134
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	360,473,858
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,323,658,469	9,848,300,667
Thuế TNCN	47,213,473	34,971,491
Cộng	8,370,871,942	11,417,192,150

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(22,910,999,000)	(371,219,530)	17,009,247,915	14,578,260,521	17,439,895,385	303,812,597,841
Tăng vốn trong kỳ				-		-		-
Lãi/lỗ trong kỳ	-						1,542,525,156	1,542,525,156
Phân phối lợi nhuận kỳ trước					-	-	-	-
Chi trả cổ tức kỳ trước								-
Tạm ứng cổ tức kỳ này	-							-
Mua cổ phiếu quỹ	-							-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước	-			371,219,530			-	371,219,530
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ nay								
Thuế TNDN kỳ trước truy thu								
Giảm khác	-					-	(1,780,166,415)	(1,780,166,415)
Số dư cuối kỳ	199,999,930,000	78,067,482,550	(22,910,999,000)	-	17,009,247,915	14,578,260,521	17,202,254,126	303,946,176,112

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	199,999,930,000
Cộng	100%	199,999,930,000	100%	199,999,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	199,999,930,000	199,999,930,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	199,999,930,000	199,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29,890,432,800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	18,993,273,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	10,897,159,800

e) Các quỹ công ty

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17,009,247,915	17,009,247,915
Quỹ dự phòng tài chính	14,578,260,521	14,578,260,521
Cộng	31,587,508,436	31,587,508,436

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	310,875,901,959	554,325,079,352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	349,077,714	-
Cộng	311,224,979,673	554,325,079,352

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	301,697,700,652	517,533,845,528
Cộng	301,697,700,652	517,533,845,528

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	1,382,679,117	738,153,471
Cộng	1,382,679,117	738,153,471

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Chi phí lãi vay	4,818,794,564	6,527,193,137
Lỗ kinh doanh chứng khoán	(431,400,000)	-
Chi phí tài chính khác	688,798,730	4,182,811,722
Cộng	5,076,193,294	10,710,004,859

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4,181,334,334
Cộng	-	4,181,334,334

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

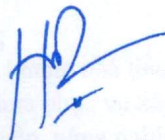
	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,542,525,156	17,568,189,375
Lợi nhuận sau thuế QI/2012 giảm so với QI/2011 vì các nguyên nhân cơ bản sau:		
- Nhu cầu của thị trường giảm dẫn đến doanh thu QI/2012 giảm 44%		
- Giá vốn hàng bán tăng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm		

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

